VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 389/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 14/BC-HĐTĐQH ngày 26 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Các thủy vực thuộc vùng nội địa và các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, bao gồm vùng biển huyện đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Quan điểm

- Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản bám sát chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thủy sản, kinh tế biển; phù hợp quy hoạch tổng thể quốc gia, không gian biển quốc gia, sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch có liên quan nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng và an ninh.

- Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bảo tồn đa dạng sinh học, tăng diện tích thủy vực được bảo vệ, bảo tồn tại các vùng biển, vùng nội địa dựa trên tiếp cận thận trọng và tiếp cận dựa vào hệ sinh thái.

- Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản gắn với lợi ích, trách nhiệm của cộng đồng và phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng, các ngành kinh tế; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động trong ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

- Khai thác thủy sản phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản, theo hướng hiệu quả, bền vững, có trách nhiệm, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, dinh dưỡng, nâng cao giá trị, thu nhập cho người dân trên cơ sở ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất thủy sản.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Bảo vệ, bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực và bảo tồn đa dạng sinh học biển góp phần thực hiện mục tiêu Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phát triển khai thác thủy sản bền vững, có trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai; góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, an ninh, trật tự và lợi ích quốc gia trên sông, trên biển của Việt Nam.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đối với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

+ 27 khu bảo tồn biển được thành lập và hoạt động hiệu quả với tổng diện tích vùng biển được khoanh vùng bảo tồn khoảng 463.587 ha, chiếm khoảng 0,463% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia).

+ 149 khu vực ở vùng biển (59 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 63 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, 27 khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản) và 119 khu vực nội địa (66 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 53 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn) được khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống của các loài thủy sản.

- Đối với khai thác thủy sản

+ Tổng số tàu cá tối đa khoảng 83.600 chiếc.

+ Cơ cấu nghề khai thác thủy sản như sau: Nghề lưới kéo chiếm 10,0%; nghề lưới vây chiếm 6,1%; nghề lưới rê chiếm 40,3%; nghề câu chiếm 18,9%; nghề lưới chụp chiếm 3,0%; nghề lồng bẫy chiếm 2,9%; nghề khác chiếm 16,6% và nghề hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản chiếm 2,2% tổng số tàu cá.

+ Tổng số lao động giảm xuống còn khoảng 600 nghìn người.

+ Hoàn chỉnh hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thành một hệ thống liên hoàn, liên vùng nhằm đáp ứng nhu cầu neo đậu, dịch vụ hậu cần nghề cá.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Việt Nam trở thành quốc gia có nghề cá phát triển bền vững, hiện đại, tương đương với các nước có nghề cá phát triển trong khu vực và trên thế giới; đa dạng sinh học biển và các thủy vực nội địa được bảo tồn và phát triển; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao; góp phần bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ chủ quyền, an ninh, trật tự và lợi ích quốc gia trên sông, trên biển của Việt Nam.

III. ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

a) Định hướng phát triển

- Phục hồi nguồn lợi thủy sản đặc biệt các loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản đặc hữu; tăng cường công tác quản lý, đánh giá, bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực ở vùng nội địa và vùng biển.

- Tăng quy mô, diện tích các khu vực biển được bảo tồn và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thành lập mới và tổ chức quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển; gắn bảo tồn với phát triển du dịch sinh thái biển, góp phần bảo vệ, sử dụng bền vững hệ sinh thái biển và các nguồn tài nguyên biển; bảo vệ không gian di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, phát triển kinh tế du lịch biển.

- Xác định các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn là khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống; khu bảo vệ

nguồn lợi thủy sản; nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản gây nguy hại, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh.

- Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu trên các vùng biển.

- Lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen của các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa, loài đặc hữu, loài có giá trị kinh tế. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo, phục hồi nguồn lợi thủy sản và phát triển kinh tế.

- Giám sát, dự báo môi trường sống của các loài thủy sản; kịp thời phát hiện, xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường trên các thủy vực vùng nội địa và vùng biển.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài rùa biển, thú biển và giảm thiểu đánh bắt không chủ ý đối với các loài thủy sản.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp trong hoạt động bảo tồn, bảo vệ, tái tạo, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn biển, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn cao; thành lập lực lượng kiểm ngư địa phương theo quy định của Luật Thủy sản 2017; bố trí lực lượng kiểm ngư tuần tra, kiểm soát tại các khu bảo tồn biển.

b) Nội dung quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030

- Đối với vùng biển

+ Chuyển tiếp 06 khu bảo tồn biển đã được thành lập và thành lập mới 21 khu bảo tồn biển; trong đó, có 11 khu bảo tồn biển cấp quốc gia và 16 khu bảo tồn biển cấp tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

+ Xác định 59 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

+ Xác định 63 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

+ Hình thành 27 khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản (Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

+ Thực hiện lưu giữ 138 nguồn gen loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản bản địa, đặc hữu, loài thủy sản có giá trị kinh tế và khoa học trong môi trường tự nhiên, nhân tạo và trong phòng thí nghiệm.

+ Xác định và bảo vệ đường di cư tự nhiên của 16 loài thủy sản, bao gồm 07 loài cá, 05 loài rùa biển, 03 loài mực và 01 loài ghẹ.

- Đối với vùng nội địa

+ Xác định 66 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trong đó có 14 khu trên hồ và 52 khu trên sông (Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

+ Xác định 53 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, trong đó có 19 khu trên hồ và 34 khu trên sông (Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

+ Thực hiện lưu giữ nguồn gen của 94 loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản bản địa, đặc hữu, loài thủy sản có giá trị kinh tế và khoa học trong môi trường tự nhiên, nhân tạo và trong phòng thí nghiệm.

+ Tiếp tục bảo vệ đường di cư tự nhiên của 05 loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm: Cá mòi cờ chấm, cá mòi cờ hoa, cá chình bông, cá chình mun, cá cháy.

+ Xác định và bảo vệ đường di cư tự nhiên của 07 loài thủy sản, bao gồm: cá anh vũ, cá lăng chấm, cá chiên, cá tra dầu, cá hô, cá vồ cờ, cá chài.

2. Khai thác thủy sản

a) Định hướng quy hoạch

- Giảm dần sản lượng thủy sản khai thác, điều chỉnh tỷ trọng sản lượng khai thác giữa các vùng biển, phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; khai thác có chọn lọc các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao.

- Điều chỉnh số lượng tàu cá khai thác thủy sản, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác thủy sản ở các thủy vực vùng nội địa, vùng biển phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo trên biển; gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí.

- Củng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã, nghiệp đoàn nghề cá; tổ chức sản xuất thủy sản khai thác theo chuỗi giá trị, chú trọng tăng về giá trị sản xuất. Đến năm 2030, khoảng 80% tàu cá khai thác thủy sản ở vùng lộng và vùng khơi tham gia chuỗi liên kết sản xuất trên biển.

- Ứng dụng khoa và học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, hoạt động khai thác thủy sản, bảo quản sản phẩm khai thác, hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển.

- Hình thành nguồn nhân lực tham gia khai thác thủy sản chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của công nghệ và hội nhập quốc tế.

- Khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng thủy sản tại các hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối; gắn khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm sinh kế cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp tại các vùng trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

- Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản.

b) Nội dung quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030

- Tàu cá khai thác thủy sản

+ Đến năm 2030, tổng số tàu cá khoảng 83.600 chiếc, cụ thể như sau:

. Tàu cá theo vùng khai thác thủy sản: Vùng ven bờ (tàu cá từ 6- < 12 m) khoảng 39.000 chiếc, chiếm 46,6%; vùng lộng (tàu cá từ 12- < 15m) khoảng 17.060 chiếc, chiếm 20,4%; vùng khơi (tàu cá ≥ 15 m) khoảng 27.540 chiếc, chiếm 33,0% tổng số tàu cá cả nước.

. Tàu theo nghề khai thác thủy sản: Nghề lưới kéo là 8.360 chiếc, chiếm 10,0%; nghề lưới vây là 5.110 chiếc, chiếm 6,1%; nghề lưới rê là 33.700 chiếc, chiếm 40,3%; nghề nghề câu là 15.840 chiếc, chiếm 18,9%; nghề lưới chụp là 2.480 chiếc, chiếm 3,0%; nghề lồng bẫy là 2.450 chiếc, chiếm 2,9%; nghề khác là 13.840 chiếc, chiếm 16,6% và nghề hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 1.820 chiếc, chiếm 2,2% tổng số tàu cá cả nước.

+ Cơ cấu nghề theo các vùng khai thác thủy sản đến năm 2030 như sau:

. Vùng ven bờ: Nghề lưới rê chiếm 57,0%, nghề câu chiếm 16,2%, nghề lồng bẫy chiếm 2,2%, nghề khác chiếm 24,6% tổng số tàu cá vùng ven bờ.

. Vùng lộng: Nghề lưới kéo chiếm 15,5%, nghề lưới rê chiếm 29,1%, nghề lưới vây chiếm 7,3%, nghề câu chiếm 28,2%, nghề lưới chụp chiếm 3,1%, nghề lồng bẫy chiếm 5,3%, nghề khác chiếm 9,2%, nghề hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản chiếm 2,3% tổng số tàu cá vùng lộng.

. Vùng khơi: Nghề lưới kéo chiếm 20,7%, nghề lưới rê chiếm 23,6%, nghề lưới vây chiếm 14,2%, nghề câu chiếm 17,1%, nghề lưới chụp chiếm 7,1%, nghề lồng bẫy chiếm 2,5%, nghề khác chiếm 9,6%, nghề hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản chiếm 5,2% tổng số tàu cá vùng khơi.

. Theo lộ trình điều chỉnh cơ cấu nghề, giảm số lượng tàu cá của cả nước; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương điều chỉnh giảm tối thiểu 12% tổng số tàu cá so với năm 2020 để bảo đảm phát triển khai thác thủy sản hiệu quả và bền vững.

- Lao động khai thác thủy sản

+ Ứng dụng khoa học và công nghệ, cơ giới hóa trên tàu cá để giảm số lượng lao động trực tiếp trên tàu cá.

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn cho lao động khai thác thủy sản, thuyền trưởng và máy trưởng tàu cá.

- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản

+ Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đặc biệt tại các tuyến đảo, vùng biển khơi. Hình thành hệ thống liên hoàn, liên vùng cho dịch vụ hậu cần nghề cá, tận dụng vị trí địa lý phù hợp điều kiện tự nhiên và gắn với ngư trường khai thác thủy sản.

+ Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các hải đảo. Tiếp tục tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang gắn với các ngư trường trọng điểm và trung tâm phát triển thủy sản Cần Thơ gắn với vùng nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản trên biển, chợ đầu mối, chợ đấu giá thủy sản và đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ khai thác thủy sản.

+ Ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ; thiết bị thông tin, các công cụ, thiết bị phục vụ khai thác thủy sản.

3. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước đến năm 2030

- Tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia được khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo tồn đa dạng sinh học khoảng 2,79 triệu ha (tương ứng khoảng 2,79% diện tích vùng biển).

- Tổng diện tích khu vực được khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên sông, hồ chính khoảng 44.570 ha mặt nước.

- Các cơ sở lưu giữ gen, giống thương phẩm thuộc phạm vi không gian của các khu bảo tồn biển và các viện nghiên cứu.

- Tổng nhu cầu sử dụng đất và mặt nước cho phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tối thiểu là 5.504 ha, trong đó nhu cầu sử dụng đất khoảng 630 ha và sử dụng mặt nước khoảng 4.874 ha.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, nhất là đảm bảo chất lượng tàu cá, vùng hạn chế tàu cá được phép hoạt động trên biển, quy định quản lý nghề cá giải trí gắn với việc phát triển cộng đồng ngư dân, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thủy sản, Luật Đa dạng sinh học và thực tiễn của ngành, địa phương và luật pháp quốc tế.

- Nghiên cứu xây dựng một số chính sách sau:

+ Chính sách về đầu tư hạng mục hạ tầng thiết yếu cho khu bảo tồn biển; hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên phạm vi cả nước; hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi thủy sản, môi trường, hệ sinh thái sang các nghề khai thác thủy sản thân thiện với môi trường hoặc chuyển

ra ngoài lĩnh vực khai thác; hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động chuyển đổi nghề từ khai thác thủy sản sang các ngành nghề khác hoặc khai thác thủy sản gắn với các hoạt động dịch vụ khác.

+ Chính sách khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là cộng đồng ngư dân tham gia đầu tư, hình thành, quản lý và phát triển các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản.

+ Chính sách sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết, liên doanh, gắn kết các khâu trong quá trình sản xuất, từ khai thác, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khai thác, bảo quản sản phẩm trên tàu cá nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản.

+ Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng cá; xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá và hạng mục công trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề cá.

+ Chính sách đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên tàu cá; kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ tiên tiến trên tàu cá; hỗ trợ đào tạo cho con em ngư dân theo học tại các trường dạy nghề, cao đẳng và đại học trên cả nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Giải pháp về tài chính, đầu tư

- Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống thông tin nghề cá, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tăng cường xã hội hóa, thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách vào các hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản, thành lập và quản lý khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản.

- Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, xây dựng và phát triển các khu bảo tồn biển, khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản; nghiên cứu, ứng

dụng và chuyển giao công nghệ; khuyến ngư, đào tạo nguồn nhân lực; đầu tư xây dựng cảng cá loại I-II, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; bảo đảm việc tăng ngân sách đầu tư theo đúng quy định và trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

- Chủ động rà soát, đánh giá sự cấp bách, cần thiết đầu tư của các dự án phát triển thủy sản trong giai đoạn tới. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện khởi công và hoàn thành sớm các dự án đầu tư, dự án phục vụ chống khai thác IUU; bảo đảm đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các dự án cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá đáp ứng nhiệm vụ chống khai thác IUU.

- Nguồn lực thực hiện quy hoạch được huy động, bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp phác khác. Vốn ngân sách nhà nước bố trí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công. Các nguồn vốn huy động khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản (phân vùng quản lý, giám sát tàu cá, nhật ký khai thác, truy xuất nguồn gốc, dự báo ngư trường khai thác thủy sản...).

- Xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu số, bản đồ số, bảo đảm tính tích hợp, có khả năng kết nối liên thông giữa các bộ, ngành và địa phương để phục vụ việc chia sẻ dữ liệu liên quan đến các hoạt động bảo tồn, bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản, giám sát môi trường sống của các loài thủy sản trên các vùng biển, vùng nội địa của Việt Nam.

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ sử dụng tiết kiệm nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường (ứng dụng năng lượng mặt trời, gió hoặc từ sóng biển, sử dụng đèn tiết kiệm điện...) trong khai thác và bảo quản sản phẩm thủy sản; cơ giới hóa, tự động hóa trong khai thác, đóng vỏ tàu bằng các vật liệu mới; cải tiến ngư cụ, quy trình kỹ thuật, trang thiết bị, ngư cụ chọn lọc để tăng năng suất, chất lượng và giảm sức lao động, rủi ro.

- Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong lưu giữ nguồn gen, sinh sản nhân tạo các giống loài thủy sản bản địa, đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị khoa học, kinh tế.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch quản lý môi trường và thực hiện các giải pháp thu gom, giảm thiểu chất thải từ các hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Áp dụng khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật đảm bảo sử dụng hiệu quả tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, nguồn tài nguyên thiên nhiên thủy sản, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các hoạt động thủy sản.

4. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu tại các địa phương; tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng, đặc biệt là ngư dân làm nghề khai thác thủy sản, thanh thiếu niên, học sinh các cấp tại các địa phương.

- Huy động các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham gia hoạt động, tuyên truyền, từng bước nâng cao nhận thức cho cộng đồng ngư dân trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nâng cao nhận thức về phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu đến các cấp chính quyền, chủ phương tiện, thuyền viên và cộng đồng ngư dân.

- Tuyên truyền tới người dân sinh sống trong nước và nước ngoài, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, khu vực và người Việt Nam ở nước ngoài đối với việc thực hiện các chủ trương, chính sách bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, qua đó hạn chế những thông tin tiêu cực, bất lợi.

- Sử dụng hình thức tuyên truyền phù hợp với tập quán văn hóa, điều kiện và đối tượng của từng địa phương như: Ứng dụng, khai thác các lợi thế của công nghệ số, mạng xã hội, hệ thống thông tin cơ sở; xây dựng phim truyền hình, tiểu phẩm, ấn phẩm; phát thanh, truyền hình trên báo, đài của địa phương; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu với sự tham gia của cộng đồng người dân địa phương.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp trên cả nước, đặc biệt là các tổ chức tôn giáo đẩy mạnh tuyên truyền đến các tăng ni, phật tử và cộng đồng người dân, - doanh nghiệp tham gia thả phóng sinh các đối tượng thủy sản phù hợp trong các dịp lễ, tết hàng năm vào các thủy vực nhằm tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Tổ chức các lớp tập huấn tuyên truyền các quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cho cán bộ quản lý thủy sản, cộng đồng dân cư tại các địa phương.

- Lồng ghép các nội dung tuyên truyền về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản vào chương trình giảng dạy, chương trình ngoại khóa của trường học các cấp trong hệ thống giáo dục quốc gia.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân, nhất là các doanh nghiệp hoạt động kinh tế trên biển như du lịch, năng lượng tái tạo tham gia hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản.

5. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

- Đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao kỹ năng, trình độ cho thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá; chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại trong khai thác và bảo quản sản phẩm thủy sản; vận hành, sử dụng các loại máy móc, trang thiết bị hiện đại trên tàu cá.

- Thu hút các nguồn lực trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho bảo vệ và khai thác thủy sản; nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về thủy sản, ban quản lý các khu bảo tồn biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác quốc tế về điều tra, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản (cả trên biển và nội địa), quản lý các loài cá di cư, quản lý các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản xuyên quốc gia, chống đánh bắt bất hợp pháp; hỗ trợ, viện trợ tài chính, kỹ thuật cho các dự án liên quan đến khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Thực hiện hiệu quả điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là Hiệp định thực thi các quy định Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 về bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và di cư xa (UNFSA) và Hiệp định về Biện pháp quốc gia có cảng (PSMA), Công ước về Đa dạng sinh học… và tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Xây dựng chương trình, dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao (ODA, FDI) và tích cực tham gia hoạt động đa phương, song phương thu hút hoạt động hợp tác từ các nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nhằm tăng cường phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng nghề cá, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Chủ động, tích cực chuẩn bị và tham gia đàm phán với các quốc gia trong khu vực về phân định các vùng biển chồng lấn; thỏa thuận cho phép ngư dân đi khai thác ở vùng biển của nước khác và hợp tác về nghề cá trên cơ sở luật pháp quốc tế, lợi ích quốc gia, dân tộc; thiết lập, duy trì đường dây nóng với các nước trong khu vực, các tổ chức quốc tế nhằm giải quyết các tranh chấp trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ứng phó với biến đổi khí hậu, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo an toàn cho ngư dân khai thác trên biển; hợp tác chia sẻ thông tin, sử dụng cơ sở hạ tầng với các nước trong khu vực để hỗ trợ tàu cá, thuyền viên Việt Nam khai thác an toàn trên các vùng biển.

- Hợp tác quốc tế về chia sẻ nguồn nước, quản lý loài thủy sản di cư xuyên biên giới.

- Chủ động tham gia chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu; hài hòa các quy định về thủy sản của quốc gia với quốc tế.

7. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Tăng cường công tác quản lý tàu cá, bảo đảm an toàn trong phòng, chống thiên tai, quản lý cường lực, cơ cấu nghề, mùa vụ, ngư trường khai thác phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản đối với từng vùng biển và vùng nước nội địa gắn với số lượng tàu cá hoạt động theo nghề, chiều dài, đối tượng khai thác.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án về Ngư nghiệp, Ngư dân và Ngư trường đến năm 2030.

- Thống nhất về cơ cấu tổ chức, bộ máy đối với các khu bảo tồn biển, ban quản lý cảng cá.

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ khai thác, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết, tổ chức chuỗi sản xuất.

- Thành lập và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tại các vùng biển trở thành điểm tựa cho ngư dân, góp phần nâng cao đời sống cộng đồng, hỗ trợ nhau trong phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ an ninh, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc và an toàn trong phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, các ngành kinh tế để sử dụng hiệu quả, chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm trong bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản.

- Phát triển đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Công bố Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch hành động thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch bố trí vốn, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện các chương trình, đề án dự án ưu tiên.

- Định kỳ hằng năm, năm (05) năm tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả trong kỳ quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có) để phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của ngành và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, giải quyết kịp thời các kiến nghị liên quan đến nội dung quy hoạch và pháp luật về bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản.

V. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Nhóm dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (bao gồm 06 dự án tương ứng với 06 khu bảo tồn biển "Chuyển tiếp" (đã được thành lập) tại Phụ lục I kèm theo).

2. Nhóm dự án thành lập mới khu bảo tồn biển (bao gồm 21 dự án tương ứng với 21 khu bảo tồn biển "Thành lập mới" tại Phụ lục I kèm theo).

3. Nhóm dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu bảo tồn biển (bao gồm 27 dự án tương ứng với 27 khu bảo tồn biển tại Phụ lục I kèm theo).

4. Nhóm dự án đầu tư hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở biển Việt Nam (bao gồm 27 dự án tương ứng với 27 khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản tại Phụ lục IV kèm theo).

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

VI. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn thực hiện Quy hoạch đến năm 2030 khoảng 8.166 tỷ đồng, được huy động, bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức công bố quy hoạch; xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch; cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

- Ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại Luật Thủy sản.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch; tăng cường thực hiện các hoạt động điều tra để cung cấp số liệu phục vụ lập, điều chỉnh quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; định kỳ đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, phù hợp với các quy định chung của khu vực và quốc tế.

- Báo cáo, đánh giá tình hình triển khai quy hoạch khi kết thúc từng giai đoạn trung hạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030, đồng thời tổng kết tình hình thực hiện các mục tiêu Quy hoạch để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh các nội dung quy hoạch phù hợp với thực tiễn quy hoạch (nếu có).

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án, chương trình liên quan đến bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phù hợp với mục tiêu Quy hoạch.

- Xem xét, phê duyệt, tổ chức triển khai các dự án ưu tiên bảo đảm theo đúng quy định, đúng quy hoạch đã được phê duyệt, hiệu quả, khả thi, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí nguồn nhân lực, đề xuất cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật có liên quan tại địa phương.

- Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này; cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản địa phương theo quy hoạch này.

- Bố trí quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của các khu bảo tồn biển được xác định tại Danh mục khu bảo tồn biển thời kỳ 2021 - 2030.

- Bố trí ngân sách và huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định để tổ chức triển khai hiệu quả các nội dung của Quy hoạch phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án, chương trình liên quan đến bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phù hợp với mục tiêu Quy hoạch.

- Xem xét, phê duyệt, tổ chức triển khai các dự án ưu tiên bảo đảm theo đúng quy định, đúng quy hoạch đã được phê duyệt, hiệu quả, khả thi, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

4. Các Hội, Hiệp hội ngành hàng trong ngành thủy sản

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền, giáo dục, phổ biến cho cộng đồng doanh nghiệp, ngư dân các quy định của pháp luật Việt Nam, luật pháp quốc tế về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, bộ quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm.

- Tham gia xây dựng và phản biện định hướng quy hoạch, giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển thủy sản; tham gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản, hoạt động xúc tiến thương mại, ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ; tổ chức mạng lưới cung cấp thông tin thị trường cho cộng đồng doanh nghiệp và ngư dân; tham gia đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, tập huấn cho ngư dân phát triển sinh kế, chuyển đổi nghề phù hợp; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển, tổ chức sản xuất thủy sản theo chuỗi giá trị, có trách nhiệm, chất lượng, hiệu quả và bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang

Phụ lục I

DANH MỤC KHU BẢO TỒN BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Tỉnh/ Thành phố	Diện tích vùng biển[1] (ha)	Ghi chú
I	**CẤP QUỐC GIA**				
1	Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long	Khu dự trữ thiên nhiên	Quảng Ninh	8.500	Thành lập mới
2	Khu bảo tồn biển Bái Tử Long	Khu dự trữ thiên nhiên	Quảng Ninh	11.575	Thành lập mới
3	Khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu	Khu dự trữ thiên nhiên	Hải Phòng	8.000	Thành lập mới
4	Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	Khu dự trữ thiên nhiên	Hải Phòng	27.000	Chuyển tiếp
5	Khu bảo tồn biển gò, đồi ngầm Quảng Bình	Khu dự trữ thiên nhiên	Quảng Bình	27.390	Thành lập mới
6	Khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang	Khu dự trữ thiên nhiên	Khánh Hòa	17.000	Thành lập mới
7	Khu bảo tồn biển Núi Chúa	Vườn Quốc gia	Ninh Thuận	7.262	Thành lập mới

[1] Diện tích đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của khu bảo tồn biển được xác định trong quá trình lập dự án thành lập mới/điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo tình hình điều chỉnh ranh giới, diện tích các khu bảo tồn biển trong kỳ quy hoạch theo quy định.

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Tỉnh/ Thành phố	Diện tích vùng biển[1] (ha)	Ghi chú
8	Khu bảo tồn biển Côn Đảo	Vườn Quốc gia	Bà Rịa - Vũng Tàu	34.500	Thành lập mới
9	Khu bảo tồn biển Song Tử	Khu dự trữ thiên nhiên	Khánh Hòa	13.850	Thành lập mới
10	Khu bảo tồn biển Nam Yết	Khu dự trữ thiên nhiên	Khánh Hòa	22.610	Thành lập mới
11	Khu bảo tồn biển Thuyền Chài	Khu dự trữ thiên nhiên	Khánh Hòa	83.440	Thành lập mới
II	**CẤP TỈNH**				
1	Khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quảng Ninh	18.500	Thành lập mới
2	Khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Nghệ An	3.000	Thành lập mới
3	Khu bảo tồn biển Cồn Cỏ	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quảng Trị	4.302	Chuyển tiếp
4	Khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Thừa Thiên Huế	3.570	Thành lập mới
5	Khu bảo tồn biển Sơn Trà	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Đà Nẵng	4.450	Thành lập mới
6	Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm	Khu dự trữ thiên nhiên	Quảng Nam	23.488	Chuyển tiếp
7	Khu bảo tồn biển Lý Sơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quảng Ngãi	8.100	Chuyển tiếp
8	Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Bình Định	6.500	Thành lập mới

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Tỉnh/ Thành phố	Diện tích vùng biển[1] (ha)	Ghi chú
9	Khu bảo tồn biển Vũng Rô	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Phú Yên	3.320	Thành lập mới
10	Khu bảo tồn biển Hòn Cau	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Bình Thuận	12.500	Chuyển tiếp
11	Khu bảo tồn biển Phú Quý	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Bình Thuận	13.000	Thành lập mới
12	Khu bảo tồn biển Cà Mau	Khu dự trữ thiên nhiên	Cà Mau	27.000	Thành lập mới
13	Khu bảo tồn biển Phú Quốc	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Kiên Giang	40.909,72	Chuyển tiếp
14	Khu bảo tồn biển Thổ Chu	Khu dự trữ thiên nhiên	Kiên Giang	20.000	Thành lập mới
15	Khu bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Kiên Giang	9.120	Thành lập mới
16	Khu bảo tồn biển Hải Tặc	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Kiên Giang	4.700	Thành lập mới
	Tổng cộng			**463.587**	

Phụ lục II

DANH MỤC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở VÙNG BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Khu vực thị trấn Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	Quảng Ninh	147
2	Khu vực xã Thanh lân	Xã Thanh Lân, huyện Cô Tô	Quảng Ninh	32
3	Khu vực xã Đại Bình	Xã Đại Bình, huyện Đầm Hà	Quảng Ninh	270
4	Khu vực xã Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Quảng Ninh	36
5	Khu vực xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh, huyện Hải Hà	Quảng Ninh	1.070
6	Khu vực xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh, thành phố Móng Cái	Quảng Ninh	450
7	Khu vực xã Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	500
8	Khu vực xã Quan Lạn	Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	340
9	Khu vực xã Đài Xuyên	Xã Đài Xuyên, huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	190
10	Khu vực xã Đông Hải	Xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	100
11	Khu vực xã Đồng Rui	Xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	190
12	Khu vực xã Tiên Lãng	Xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	60

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
13	Khu vực xã Đông Ngũ	Xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	55
14	Vùng biển ven bờ Thái Bình	Huyện Thái Thụy	Thái Bình	7.713
15	Vùng biển cửa sông Đáy	Huyện Kim Sơn	Ninh Bình	875
16	Vùng biển Hòn Mê	Huyện Tĩnh Gia	Thanh Hóa	6.717
17	Vùng biển Hòn La - Vũng Chùa	Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	11.362
18	Khu vực Điền Hải	Xã Điền Hải, huyện Phong Điền	Thừa Thiên Huế	514
19	Khu vực Vũng Mệ	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	589
20	Khu vực Cồn Máy Bay	Xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	299
21	Khu vực Doi Trộ Kèn	Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	157
22	Khu vực An Xuân	Xã Quảng An, huyện Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	78
23	Khu vực Cồn Sầy	Xã Hương Phong, huyện Hương Trà	Thừa Thiên Huế	368
24	Khu vực Cồn Chìm	Xã Vinh Phú, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	256
25	Khu vực Doi Chỏi	Xã Phú Diễn, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	663
26	Khu vực Doi Mai Bống	Xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	323
27	Khu vực Vũng Bùn	Xã Phú Đa, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	235

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
28	Khu vực Vũng Điện	Xã Phú Xuân, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	649
29	Khu vực Cồn Giá - Vinh Hà	Xã Vinh Hà, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	293
30	Khu vực Đầm Hà Trung	Xã Vinh Hà, huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	373
31	Khu vực Đập Tây - Chùa Ma	Xã Giang Hải, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	1.002
32	Khu vực Hòn Núi Quện	Xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	987
33	Khu vực Đập Làng - Gành Lăng	Xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	367
34	Khu vực Hà Nã	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	1.154
35	Khu vực Đá Miếu	Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	566
36	Khu vực Đá Dầm	Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	714
37	Khu vực Đình Đôi - Cửa Cạn	Xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	340
38	Khu vực Hòn Voi - Vũng Đèo	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	557
39	Khu vực Nam Hòn Đèo	Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	1.156
40	Vùng biển Tam Tiến	Xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	Quảng Nam	1.053
41	Vùng biển Tam Hải	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành	Quảng Nam	2.664
42	Vùng biển Gành Yến	Huyện Bình Sơn	Quảng Ngãi	5.209

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
43	Cửa biển An Dũ	Xã Hoài Hương, huyện Hoài Nhơn	Bình Định	165
44	Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức	Xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn và xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Bình Định	2.160
45	Đầm Đề Gi	Huyện Phù Mỹ	Bình Định	1.250
46	Vùng biển Phù Cát	Huyện Phù Cát	Bình Định	5.115
47	Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước	Bình Định	2.128
48	Vùng biển Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	2.110
49	Vùng biển Hòn Yến	Xã An Hòa, huyện Tuy An	Phú Yên	1.107
50	Vùng biển Đông Hòa	Huyện Đông Hòa	Phú Yên	13.830
51	Vịnh Vân Phong	Huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa	Khánh Hòa	39.100
52	Vùng biển Cam Lâm - Cam Ranh	Ven bờ huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh	Khánh Hòa	35.540
53	Vịnh Phan Rang	Huyện Ninh Hải, thành phố Phan Rang và huyện Ninh Phước	Ninh Thuận	49.650
54	Vùng biển Hàm Thuận Nam - La Gi	Thị xã La Gi và huyện Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	33.727
55	Vùng lộng Bến Tre	Huyện Bình Đại, Ba Tri, Thanh Phú	Bến Tre	185.900

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
56	Ven bờ Sóc Trăng	Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	52.600
57	Ven bờ Trần Văn Thời	Xã Khánh Bình Tây Bắc và xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	28.280
58	Vùng biển quần đảo Bà Lụa	Huyện Kiên Lương	Kiên Giang	38.230
59	Ven bờ phía đảo Đông Phú Quốc	Xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	32.450
	Tổng cộng			**574.015**

Phụ lục III

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN Ở VÙNG BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
1	Vùng biển ven Đảo Trần	Xã Thanh Lân, huyện Cô Tô	Quảng Ninh	01/5 - 30/6	20.330
2	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Huyện Cô Tô	Quảng Ninh	01/4 - 30/6	25.200
3	Vùng biển phía Nam đảo Ngọc Vừng	Thành phố Hạ Long và huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	01/3 - 30/6; 01/8 - 31/8; 01/11 - 30/11	29.320
4	Vùng biển phía Nam đảo Hạ Mai	Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	01/3 - 30/4	4.805
5	Vùng ven biển Cát Bà	Huyện Cát Bà	Hải Phòng	01/01 - 31/5; 01/7 - 31/7	4.468
6	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Huyện Cát Bà	Hải Phòng	01/4 - 30/6; 01/11 - 30/11	7.719
7	Vùng ven biển Hải Phòng	Quận Đồ Sơn, huyện Kiến Thụy và huyện Tiên Lãng	Hải Phòng	01/3 - 31/5; 01/10 - 31/10	24.080

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
8	Vùng ven biển Thái Bình	Huyện Tiền Hải	Thái Bình	01/4 - 31/5	6.911
9	Vùng ven biển Quất Lâm	Huyện Giao Thủy, huyện Hải Hậu	Nam Định	01/4 - 30/6	19.860
10	Vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	Huyện Nghĩa Hưng, huyện Kim Sơn, huyện Hậu Lộc, huyện Hoằng Hóa	Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	01/4 - 30/6	56.251
11	Vùng ven biển Quảng Xương	Huyện Quảng Xương	Thanh Hóa	01/4 - 30/5; 01/8 - 31/8	28.010
12	Vùng ven biển Hòn Mê	Huyện Tĩnh Gia	Thanh Hóa	01/3 - 31/7	31.910
13	Vịnh Diễn Châu	Huyện Diễn Châu	Nghệ An	01/4 - 30/6	9.161
14	Vùng ven biển Nghi Lộc - Cửa Lò	Huyện Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò	Nghệ An	01/4 - 31/5	6.594
15	Vùng ven biển Nghi Xuân - Can Lộc	Huyện Nghi Xuân và huyện Can Lộc	Hà Tĩnh	01/3 - 30/6	37.010
16	Vùng ven biển Cẩm Xuyên	Huyện Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	01/3 - 31/7	24.830

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
17	Vùng ven biển Kỳ Anh	Huyện Kỳ Anh	Hà Tĩnh	01/5 - 30/6	7.969
18	Vùng ven biển Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	01/2 - 31/7	60.860
19	Vùng ven biển Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh và huyện Giao Linh	Quảng Trị	01/3 - 31/8	64.830
20	Vùng ven biển Phong Điền - Quảng Điền	Huyện Phong Điền và huyện Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	01/6 - 31/8; 01/11 - 30/11	24.640
21	Vùng ven biển Phú Vang	Từ xã Vinh Mỹ đến xã Lộc Vinh, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	01/6 - 30/6; 01/11 - 30/11	7.369
22	Vùng ven biển Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	01/4 - 30/6; 01/8 - 30/8	12.240
23	Vùng biển phía Nam Bán đảo Sơn Trà	Quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	01/3 - 31/7	6.655
24	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, thành phố Hội An	Quảng Nam	01/5 - 31/7	2
25	Vùng ven biển Cửa Đại	Thành phố Hội An và huyện Thắng Bình	Quảng Nam	01/4 - 30/6	4.085

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
26	Vùng biển phía Nam Hòn Ông	Huyện Tam Kỳ	Quảng Nam	01/6 - 30/6	6.702
27	Vùng biển phía Nam đảo Lý Sơn	Huyện Bình Sơn	Quảng Ngãi	01/11 - 31/11	7.624
28	Vùng biển ven huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ	Quảng Ngãi	01/11 - 31/11	7.439
29	Vùng ven biển Quy Nhơn	Huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/6 - 30/6	8.435
30	Hòn Cao - Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/01 - 28/02; 01/5 - 30/6; 01/11 - 31/12	6
31	Hòn Khô lớn - Bờ Đập - Mũi Yến, Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/01 - 28/02; 01/5 - 30/6; 01/11 - 31/12	124
32	Bắc Bãi xếp, Ghềnh Ráng	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/4 - 31/8	50
33	Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất, Ghềnh Ráng	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/01 - 30/6; 01/11 - 31/12	101
34	Bãi Làng - Mũi Lăng Bà, Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/01 - 30/6; 01/11 - 31/12	50

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
35	Hòn Chùa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	01/01 - 31/3; 01/12 - 31/12	30
36	Vùng ven biển Tuy Hòa	Thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	01/11 - 31/11	4.013
37	Vùng ven biển Nha Trang	Huyện Ninh Hòa và thành phố Nha Trang	Khánh Hòa	01/5 - 31/5; 01/7 - 31/8; 01/11 - 31/11	61.490
38	Vùng ven biển vịnh Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh	Khánh Hòa	01/02 - 31/3; 01/5 - 31/5; 01/8 - 31/8; 01/10 - 31/10	49.923
39	Vùng ven biển vịnh Phan Rí	Huyện Tuy Phong	Bình Thuận	01/02 - 30/4; 01/8 - 31/8; 01/11 - 30/11	29.020
40	Vùng ven biển vịnh Phan Thiết	Thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	01/01 - 30/4; 01/7 - 31/7; 01/11 - 30/11	80.560

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
41	Vùng ven biển La Gi	Thị xã La Gi	Bình Thuận	01/11 - 31/11	8.372
42	Vùng ven biển Xuyên Mộc	Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	01/10 - 31/10	8.479
43	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	Huyện Long Điền, thành phố Vũng Tàu, huyện Tân Thành, huyện Cần Giờ, huyện Gò Công Đông	Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang	01/01 - 31/4; 01/7 - 31/8; 01/11 - 30/11	184.300
44	Vùng ven bờ Bến Tre	Huyện Bình Đại, huyện Ba Tri, huyện Thạnh Phú	Bến Tre	01/4 - 01/9	114.400
45	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Huyện Thạnh Phú	Bến Tre	01/01 - 31/1; 01/5 - 31/7; 01/11 - 31/12	87
46	Vùng ven biển cửa Cung Hầu	Huyện Thạnh Phú, huyện Duyên Hải	Bến Tre, Trà Vinh	01/6 - 30/6; 01/11 - 31/11	41.440
47	Vùng ven biển cửa Trần Đề	Huyện Duyên Hải, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú	Trà Vinh, Sóc Trăng	01/02 - 31/3; 01/4 - 30/6; 01/11 - 31/11	45.540

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
48	Cửa sông Định An và Trần Đề	Huyện Duyên Hải, huyện Cù Lao Dung	Trà Vinh, Sóc Trăng	01/4 - 30/6	5.555
49	Vùng ven biển Vĩnh Châu	Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	01/2 - 31/5; 01/11 - 30/11	52.800
50	Vùng ven biển Bạc Liêu - Hòa Bình	Thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình	Bạc Liêu	01/3 - 30/6; 01/10 - 30/11	67.480
51	Vùng ven biển Năm Căn - Ngọc Hiển	Huyện Năm Căn, huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	01/3 - 31/5; 01/10 - 30/11	33.560
52	Vùng ven biển Tân An - Viên An Đông	Xã Tân An, Thị trấn Rạch Gốc, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	01/02 - 31/5; 01/10 - 31/11	46.120
53	Vùng ven biển Đất Mũi - Viên An	Xã Viên An, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	01/02 - 29/02; 01/5 - 30/6; 01/10 - 31/11	57.640

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
54	Vùng ven biển Phú Tân - Trần Văn Thời	Huyện Phú Tân và huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	01/6 - 30/6; 01/8 - 30/8; 01/11 - 30/11	38.830
55	Vùng ven biển U Minh	Huyện U Minh	Cà Mau	01/6 - 30/6; 01/10 - 30/11	35.450
56	Vùng biển ven đảo Hòn Sơn	Xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải	Kiên Giang	01/02 - 31/3; 01/7 - 31/7; 01/11 - 30/11	53.160
57	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	Kiên Giang	01/11 - 30/11	5.412
58	Vùng biển ven đảo Hòn Tre	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	Kiên Giang	01/1 - 31/12	2.630
59	Vùng ven bờ Kiên Giang	Huyện An Minh, An Biên, thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất, huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	01/01 - 31/12	109.900
60	Vùng biển quần đảo Hà Tiên	Xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	01/4 - 30/6	5.412

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
61	Vùng biển phía Tây Nam quần đảo Hà Tiên	Xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	01/01 - 31/01; 01/3 - 31/3; 01/5 - 31/5; 01/7 - 31/7; 01/11 - 30/11	10.160
62	Vùng ven biển phía Đông An Thới	Phường An Thới, thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	01/11 - 30/11	5.412
63	Vùng biển ven bờ phía Tây đảo Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	01/01 - 31/12	16.880
	Tổng cộng				**1.729.695**

Phụ lục IV

DANH MỤC KHU VỰC CƯ TRÚ NHÂN TẠO CHO LOÀI THỦY SẢN Ở VÙNG BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Vùng biển phía Tây Nam đảo Ngọc Vừng	Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	1.394
2	Vùng biển phía Nam Quần đảo Cát Bà	Huyện Cát Hải	Hải Phòng	964
3	Vùng biển phía Tây Nam Quần đảo Long Châu	Huyện Cát Hải	Hải Phòng	865
4	Ven bờ Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	Thái Bình	928
5	Ven bờ Quảng Xương	Huyện Quảng Xương	Thanh Hóa	1.018
6	Ven bờ phía Đông Bắc Mũi Gà	Huyện Nghi Lộc	Nghệ An	965
7	Ven bờ Nghi Xuân	Huyện Nghi Xuân	Hà Tĩnh	790
8	Ven bờ Kỳ Anh	Huyện Kỳ Anh	Hà Tĩnh	1.021
9	Ven bờ Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	783
10	Ven bờ Lệ Thủy	Huyện Lệ Thủy	Quảng Bình	910

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
11	Ven bờ Cửa Việt	Huyện Triệu Phong	Quảng Trị	862
12	Ven bờ Phú Vang	Huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	894
13	Ven bờ Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	635
14	Ven bờ vịnh Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	964
15	Ven bờ Ngũ Hành Sơn	Quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	975
16	Ven bờ phía Tây Bắc Hòn Khô	Thành phố Hội An	Quảng Nam	738
17	Ven bờ Thăng Bình	Huyện Thăng Bình	Quảng Nam	744
18	Ven bờ mũi Bàn Than	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành	Quảng Nam	138
19	Ven bờ Phù Cát	Huyện Phù Cát	Bình Định	907
20	Ven bờ Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.013
21	Ven bờ Đông Nam mũi Nghinh Phong	Thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.050
22	Ven bờ Vĩnh Châu	Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	1.036
23	Vùng bờ khu vực Nhà Mát	Thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu	1.201
24	Ven bờ phía Đông Hòn Khoai	Huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	1.038

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
25	Ven bờ phía Tây Bắc Mũi Cà Mau	Huyện Phú Tân	Cà Mau	1.121
26	Vùng biển Khánh Bình Tây, Khánh Bình Tây Bắc	Huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	188
27	Ven bờ vịnh Cây Dương	Huyện Hòn Đất	Kiên Giang	508
	Tổng cộng			**23.650**

Phụ lục V

DANH MỤC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở VÙNG NỘI ĐỊA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Hồ Núi Cốc	Vùng lòng hồ Núi Cốc (trên hệ thống sông Công)	Thái Nguyên	242
2	Hồ Hòa Bình	Các tiểu khu từ các sông, suối đổ vào hồ thuộc huyện Mai Sơn, huyện Bắc Yên, huyện Phù Yên, huyện Mộc Châu	Sơn La	790
3	Hồ Thác Bà	Huyện Yên Bình và huyện Lục Yên	Yên Bái	722
4	Hồ thủy điện Sơn La	21 tiểu khu thuộc huyện Mường La (5); huyện Thuận Châu (3); huyện Quỳnh Nhai (13)	Sơn La	2.960
5	Hồ suối Hai	Xã Cẩm Lĩnh, Ba Trại, Thụy An, Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	Hà Nội	950
6	Hồ Đồng Mô	Xã Kim Sơn, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây và xã Tản Lĩnh huyện Ba Vì	Hà Nội	900
7	Hồ Xuân Khanh	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	Hà Nội	150
8	Đầm Trà Ổ	Xã Mỹ Châu, Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Lợ huyện Phù Mỹ	Bình Định	1.140

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
9	Hồ Lăk	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Đắk Lắk	122
10	Hồ Phước Hòa	Khu vực tập trung sinh sản, eo ngách, bãi bồi thuộc thị xã Chơn Thành	Bình Phước	23
11	Hồ Thác Mơ	Khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ	Bình Phước	1.660
12	Hồ Dầu Tiếng	Huyện Dương Minh Châu: Khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ	Tây Ninh	4.000
13	Hồ Trị An	Khu vực Sa Mách xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	Đồng Nai	1.465
14	Hồ Trị An	Khu vực Hồ Phụ, xã Mã Đà, Hiếu Liêm và Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu	Đòng Nai	671
15	Suối Lê Nin	Từ khu di tích lịch sử Pác Bó đến khu di tích lịch sử Kim Đồng thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng	Cao Bằng	15
16	Từ đập thủy điện Thác Xăng đến cầu Văn Mịch	Xã Bắc La, huyện Văn Lãng đến xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Lạng Sơn	328
17	Sông Chảy	Từ xã Xuân Thượng đến xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	Lào Cai	100
18	Sông Chảy	Suối Ngòi Thi, huyện Trạm Tấu	Yên Bái	47

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
19	Sông Đà	Xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Lai Châu	95
20	Sông Đà	Từ xã Mường Tè đến xã Mường Mô và thị trấn Nậm Nhùn huyện Nậm Nhùn (thuộc thủy điện Lai Châu)	Lai Châu	1.267
21	Sông Đà	Khu vực thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa	Điện Biên	727
22	Sông Đà	Khu vực xã Huổi Só, huyện Tủa Chùa	Điện Biên	1.637
23	Sông Đà	Xã Chiềng Lao đến xã Nậm Giôn huyện Mường La	Sơn La	1.994
24	Sông Đà	Xã Mường Chiên đến xã Chiềng Ơn, Chiềng Bằng, Mường Sại Nậm Ét huyện Quỳnh Nhai	Sơn La	2.587
25	Sông Đà	Các cửa suối thuộc huyện Cao Phong, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu thuộc hồ Hòa Bình	Hòa Bình	44
26	Sông Đà	Cửa suối Vôi, phường Thái Bình, TP. Hòa Bình	Hòa Bình	400
27	Sông Đà	Từ cầu Đồng Luận, xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy đến xã Hồng Đà, huyện Tam Nông	Phú Thọ	1.160
28	Sông Gâm	Từ Thị trấn Yên Phú đến xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê	Hà Giang	164
29	Sông Gâm	Từ xã Trung Hòa đến xã Quí Quân huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	347

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
30	Sông Lô	Từ sau hồ thủy điện sông Lô thành phố Hà Giang đến xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	Hà Giang	153
31	Sông Lô	Từ bến Đền, xã Bạch Xa đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	Tuyên Quang, Phú Thọ	770
32	Sông Lô	Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang đến cầu Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Tuyên Quang, Phú Thọ	1.406
33	Sông Văn Úc	Từ xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng ra đến cửa biển	Hải Phòng	89
34	Sông Đa Độ	Từ xã Bát Trang huyện An Lão đến tại Cống Cổ tiểu, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	450
35	Sông Gía	Huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	310
36	Sông Hồng	Khu vực Ngòi Đum, Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lào Cai	45
37	Sông Hồng	Ngòi Bo, bãi Soi Cờ từ xã Thái Niên đến xã Gia Phú huyện Bảo Thắng	Lào Cai	414
38	Sông Hồng	Xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	Hà Nội	62,4

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
39	Sông Hồng	Xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì	Hà Nội	12,8
40	Sông Hồng	Xã Phong Vân, huyện Ba Vì	Hà Nội	90
41	Sông Mía - Văn Úc	Xã An Thanh, Chi Minh huyện Tứ Kỳ	Hải Dương	230
42	Sông Mía - Văn Úc	Xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	Hải Dương	62
43	Sông Mía - Văn Úc	Xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà	Hải Dương	117
44	Sông Hoàng Long	Xã Gia Trung đến xã Gia Lạc huyện Gia Viễn	Ninh Bình	62
45	Sông Mã	Khu vực sông Lò tại ngã ba sông Lò - sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	Thanh Hóa	19
46	Sông Mã	Khu vực suối Hòn Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Thanh Hóa	150
47	Sông Mã	Khu vực cửa Lạch Trường, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	10
48	Sông Mã	Khu vực cửa Hới, xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	23
49	Sông Mã	Khu vực gò Song, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	Thanh Hóa	10
50	Sông Mã	Khu vực hạ lưu, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	Thanh Hóa	44

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
51	Sông Mã	Khu vực cửa Lạch Sung, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	58
52	Sông Mã	Từ xã Chiềng Khương đến xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	Sơn La	632
53	Sông Mã	Từ xã Chiềng Xơ đến xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	Điện Biên	80
54	Sông Lam	Yên Na (dưới chân đập thủy điện Bản Vẽ) đến Cầu Cửa Rào	Nghệ An	112
55	Sông Lam	Cửa Hội	Nghệ An	144
56	Sông Ba	Khu vực chân cầu Sông Ba nối xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh và thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Phú Yên	132
57	Sông Cái	Từ cầu Ngân Sơn đến cửa biển huyện Tuy An	Phú Yên	130
58	Sông Krong Ana	Từ xã Ea Na, thị trấn Buôn Trấp, xã Bình Hòa, xã Quảng Điền huyện Krông Ana	Đắk Lắk	400
59	Sông Krông Pách	Từ xã Vụ Bổn, huyện Krông Pắk đến xã Cư Bông, huyện Ea Kar	Đắk Lắk	150

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
60	Sông Vàm Nao	Đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang	An Giang	280
61	Sông Hậu	Đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang	An Giang	2.053
62	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Xã Phú Hội, huyện An Phú	An Giang	25
63	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Ấp 7, xã Khánh Lâm, huyện U Minh	Cà Mau	652
64	Sông Mê Kông	Đoạn sông thuộc địa phận các xã Long Khánh A, Long Khánh B, Long Thuận, Phú Thuận B huyện Hồng Ngự	Đồng Tháp	660
65	Sông Mê Kông	Đoạn sông thuộc địa phận 3 phường: An Lạc, An Thạnh, An Lộc thành phố Hồng Ngự	Đồng Tháp	140
66	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông	Đồng Tháp	7.206
	Tổng cộng			**44.570**

Phụ lục VI

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG NỘI ĐỊA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
1	Hồ Cốc Ly	Xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Lào Cai	600	15/7 - 30/9
2	Hồ Ba Bể	Pác Ngòi xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Bắc Kạn	14	15/7 - 30/9
3	Hồ Ba Bể	Cốc Tộc xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Bắc Kạn	10	15/7 - 30/9
4	Hồ Ba Bể	Bó Lù xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Bắc Kạn	11	15/7 - 30/9
5	Hồ Thác Bà	Ngòi Biệc xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	Yên Bái	90	15/5 - 30/7
6	Hồ Thác Bà	Xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình	Yên Bái	27	15/5 - 30/7
7	Hồ Thác Bà	Xã Xuân Long, huyện Yên Bình	Yên Bái	79	15/5 - 30/7
8	Hồ Hòa Bình	Cửa suối Roi, suối Ké xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc	Hòa Bình	50	01/4 - 30/7
9	Hồ Hòa Bình	Khu đảo cá và đảo cô Tiên xã Tiền Phong và xã Suối Hoa	Hòa Bình	50	01/4 - 30/7
10	Hồ Hòa Bình	Cửa suối xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc	Hòa Bình	50	01/4 - 30/7

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
11	Hồ Lắk	Buôn M'lieng, Buôn Drung, Buôn B'Hốc (Liên Sơn, Yang Tao)	Đắk Lắk	52	Cả năm
12	Hồ Ya Ly	Yaly 1 - xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	Kon Tum	36	01/4 - 31/6
13	Hồ Ya Ly	Yaly 2 - xã Yaly, huyện Sa Thầy	Kon Tum	17	01/4 - 31/6
14	Hồ Ya Ly	Yaly 3 - xã La Chim, huyện Sa Thầy	Kon Tum	20	01/4 - 31/6
15	Hồ Ya Ly	Yaly 4 - xã Đắk Năng, huyện Sa Thầy	Kon Tum	14	01/4 - 31/6
16	Hồ Phước Hòa	Xã Nha Bích và Minh Thắng, huyện Chơn Thành	Bình Phước	31	01/4 - 15/10
17	Hồ Phước Hòa	Xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành	Bình Phước	10	01/4 - 15/10
18	Hồ Phước Hòa	Xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành	Bình Phước	3	01/4 - 15/10
19	Búng Bình Thiên Lớn	Xã Khánh Bình, Nhơn Hội và thị trấn Long Bình, huyện An Phú	An Giang	122	01/4 - 15/9
20	Sông Quây Sơn	Từ đoạn sông chảy vào địa phận xã Đàm Thủy đến khu vực Thác Bản Giốc thuộc huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	78	01/02 - 30/4

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
21	Sông Bằng	Đoạn chảy qua các khu vực xã Hồng Nam, huyện Hòa An; xã Tiên Thành và thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	205	01/2 - 30/4
22	Sông Hiến	Khu vực chảy qua địa phận xã Lê Chung, huyện Hòa An	Cao Bằng	13	01/2 - 30/4
23	Sông Bắc Vọng	Khu vực sông chảy qua xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	32	01/2 - 30/4
24	Sông Gâm	Từ xã Cô Ba đến thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	59	Từ 01/4 - 30/7
25	Sông Gâm	Từ xóm Nà Xiêm đến xóm Nà Ròa thuộc xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	65	Từ 01/4 - 30/7
26	Sông Đà	Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn (thủy điện Lai Châu); xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ (thủy điện Sơn La địa phận Lai Châu)	Lai Châu	5.693	Từ 01/4 - 30/7
27	Sông Đà	Sông Nậm Mu: Khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, huyện Than Uyên (thuộc thủy điện Huổi Quảng)	Lai Châu	870	Từ 01/4 - 31/8

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
28	Sông Đà	Sông Nậm Mu: Khu vực từ các xã Tà Hừa, Pha Mu, Mường Kim, Mường Cang, Mường Mít, huyện Than Uyên đến các xã Nậm Cần, Tà Mít huyện Tân Uyên (thuộc thủy điện Bản Chát)	Lai Châu	2.500	Từ 01/4 - 31/8
29	Sông Chảy	Từ xã Xuân Thượng đến xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	Lào Cai	197	15/5 - 30/7
30	Sông Chảy	Suối Ngòi Thi, huyện Lục Yên	Yên Bái	5,5	15/5 - 30/7
31	Sông Hồng	Khu vực ven bờ từ của sông Ba Lạt (Nam Định, Thái Bình) tới ngã ba sông Hồng - Đà - Lô -Thao (Việt Trì, Phú Thọ)	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định	14.900	01/3 - 15/5
32	Sông Hồng	Từ tổ Phú Long 1, 2 đến tổ Phú Thịnh 2, 3 thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Lào Cai	90	01/4 - 30/7
33	Sông Hồng	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng đến ngã ba sông Hồng (Việt Trì, Phú Thọ)	Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ	6.500	01/3 - 31/7

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
34	Sông Văn Úc	Từ xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng đến xã Thanh Cường, huyện Thanh Hà, Hải Dương	Hải Phòng	1.210	01/3 - 31/6
35	Sông Rạng	Toàn bộ sông (xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà)	Hải Dương	291	15/3 - 31/5
36	Sông Thái Bình	Tiếp giáp với sông Văn Úc đến hết địa phận thành phố Hải Dương	Hải Dương	800	15/3 - 31/5
37	Sông Thái Bình	Phụ lưu sông Cầu huyện Phú Bình	Thái Nguyên	327	01/3 - 31/5
38	Sông Thái Bình	Phụ lưu sông Thương	Bắc Giang	900	01/3 - 31/5
39	Sông Mã	Hạ lưu xã Định Công, huyện Yên Định đến khu vực thượng lưu xã Hoằng Khánh, huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	1.053	15/3 - 30/6
40	Sông Mã	Từ ngã ba sông Luồng, Hồi Xuân đến khu vực cồn Thác Voi, xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	Thanh Hóa	968	01/4 - 31/7
41	Sông Mã	H. Sông Mã từ Chiềng Khương đến hết thị trấn Sông Mã	Sơn La	311	01/4 - 31/7

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
42	Sông Lam	Cửa Hội - Khai Sơn (Anh Sơn)	Nghệ An	4.992	01/3 - 15/5
43	Sông Lam	Ngã ba sông (sông Hiếu - sông Lam)	Nghệ An	26	01/6 - 15/9
44	Sông Ba	Ven bờ từ cửa sông Đà Rằng tới khu vực Hòa Định, huyện Phú Hòa	Phú Yên	1.250	01/4 - 15/8
45	Sông Ba	Khu vực chân cầu Sông Ba nối xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh và thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Phú Yên	85	01/4 - 15/8
46	Sông Ba	Khu vực ven bờ đoạn sông chảy qua thị xã Ayun Pa	Gia Lai	53	01/4 - 15/8
47	Sông Ba	Xã Yang Nam, huyện Kông Chro	Gia Lai	6	01/4 - 15/8
48	Sông Serepok	Đoạn sau nhà máy thủy điện Đray H'Linh đến hồ chứa thủy điện Srêpốk 3 - Hòa Phú, Hòa Xuân (BMT), Ea Nuôl (Buôn Đôn)	Đắk Lắk	80	01/6 - 31/12
49	Vùng ngập lụt Krông Ana	16 khu vực sông, suối, cánh đồng ngập lụt huyện Krông Ana	Đắk Lắk	703	01/6 - 30/8
50	Sông Đồng Nai	Từ đập Trị An qua sông Đồng Nai	Đồng Nai	3.680	01/6 - 30/8

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
51	Sông Đồng Nai	Sông Nhà Bè qua thị trấn Nhà Bè, xã Phú Xuân huyện Nhà Bè và qua xã Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn huyện Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	6.779	01/6 - 30/8
52	Sông Đồng Nai	Khu vực Lộc Bảo, huyện Bảo Lộc	Lâm Đồng	157	01/6 - 30/8
53	Sông Đồng Nai	Xã Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh	Lâm Đồng	100	01/6 - 30/8
	Tổng cộng			**56.060**	

Phụ lục VII

DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
1	Nhóm dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển, bao gồm:	Lập hồ sơ trình điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo quy định pháp luật	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi thường xuyên ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2025 - 2028
1.1	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Bạch Long Vỹ		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
1.2	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Cồn Cỏ		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị			
1.3	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
1.4	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Lý Sơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi			
1.5	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Hòn Cau		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận			
1.6	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Phú Quốc		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
2	Nhóm dự án thành lập mới khu bảo tồn biển, bao gồm:	Lập hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển theo quy định pháp luật	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi thường xuyên ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2025 - 2030
2.1	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
2.2	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Bái Tử Long					
2.3	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần					
2.4	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
2.5	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển gò đồi ngầm Quảng Bình		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình			
2.6	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang		Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa			
2.7	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Song Tử					
2.8	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Nam Yết					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
2.9	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Thuyền Chài					
2.10	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Núi Chúa		Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận			
2.11	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Côn Đảo		Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
2.12	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt		Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An			
2.13	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà		Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế			
2.14	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Sơn Trà		Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng			
2.15	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
2.16	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vũng Rô		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên			
2.17	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Phú Quý		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận			
2.18	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Cà Mau		Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
2.19	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Thổ Chu		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
2.20	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn					
2.21	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Hải Tặc					
3	Nhóm dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu bảo tồn biển, bao gồm:	Hình thành cơ sở hạ tầng bảo đảm hoạt động hiệu quả các khu bảo tồn biển	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;	Chi đầu tư ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2025 - 2030

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
				Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan		
3.1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh			
3.2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Bái Tử Long					
3.3	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần					
3.4	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
3.5	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Bạch Long Vỹ					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
3.6	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển gò, đồi ngầm Quảng Bình		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình			
3.7	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang		Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa			
3.8	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Song Tử					
3.9	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Nam Yết					
3.10	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Thuyền Chài					
3.11	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Núi Chúa		Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận			
3.12	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Côn Đảo		Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
3.13	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt		Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An			
3.14	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cồn Cỏ		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị			
3.15	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà		Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế			
3.16	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Sơn Trà		Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng			
3.17	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam			
3.18	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Lý Sơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi			
3.19	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
3.20	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vũng Rô		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên			
3.21	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Hòn Cau		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận			
3.22	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Phú Quý					
3.23	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cà Mau		Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
3.24	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Phú Quốc		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
3.25	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Thổ Chu					
3.26	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn					
3.27	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Hải Tặc					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4	Nhóm dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở biển Việt Nam, bao gồm:	- Phục hồi, phát triển nguồn lợi thủy sản. - Góp phần ngăn chặn hoạt động khai thác thủy sản của nghề lưới kéo ở vùng biển ven bờ.	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi đầu tư ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2030
4.1	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển phía Tây Nam đảo Ngọc Vừng		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh			
4.2	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển phía Nam Quần đảo Cát Bà		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
4.3	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển phía Tây Nam Quần đảo Long Châu					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.4	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Tiền Hải		Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình			
4.5	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Xương		Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa			
4.6	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Đông Bắc Mũi Gà		Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An			
4.7	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Nghi Xuân		Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh			
4.8	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Kỳ Anh					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.9	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Trạch		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình			
4.10	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Lệ Thủy					
4.11	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Cửa Việt		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị			
4.12	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phú Vang		Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế			
4.13	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phú Lộc					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.14	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ vịnh Lăng Cô					
4.15	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Ngũ Hành Sơn		Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng			
4.16	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ phía Tây Bắc Hòn Khô		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam			
4.17	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Thăng Bình					
4.18	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ mũi Bàn Than					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.19	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phù Cát		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			
4.20	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Xuyên Mộc		Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
4.21	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Đông Nam mũi Nghinh Phong					
4.22	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Vĩnh Châu		Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng			
4.23	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng bờ khu vực Nhà Mát		Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.24	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ phía Đông Hòn Khoai		Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
4.25	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ phía Tây Bắc Mũi Cà Mau					
4.26	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển Khánh Bình Tây, Khánh Bình Tây Bắc					
4.27	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ vịnh Cây Dương		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			